

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1735/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách viên chức và cán bộ, công chức cấp xã
thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, đợt II/2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Công văn số 3121/BNV-TCBC ngày 06/7/2018 của Bộ Nội vụ về việc thẩm tra danh sách tinh giản biên chế đợt II năm 2018 của tỉnh Hưng Yên;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ và Sở Tài chính tại Tờ trình liên ngành số 413/TTrLN-SNV-STC ngày 23/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 15 công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã đã được Bộ Nội vụ thống nhất thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt II năm 2018 theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, gồm:

1. Công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính: 01 người, hưởng chính sách về hưu trước tuổi.

2. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 11 người, trong đó:

- 10 người hưởng chính sách về hưu trước tuổi;

- 01 người hưởng chính sách thôi việc ngay.

3. Cán bộ, công chức cấp xã: 03 người, hưởng chính sách về hưu trước tuổi.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Tổng số kinh phí thực hiện tinh giản biên chế là 1.648.655.743 đồng (*Một tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn, bảy trăm bốn mươi ba đồng*).

Nguồn kinh phí thực hiện: Trích từ nguồn làm lương của tỉnh năm 2018.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Văn Lâm, Tiên Lữ, Văn Giang, Yên Mỹ, Kim Động căn cứ danh sách công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã có tên tại Điều 1 Quyết định này kiểm tra lại các tiêu chuẩn, điều kiện thực hiện chính sách tinh giản biên chế trước khi ban hành quyết định giải quyết chế độ về hưu trước tuổi, thôi việc ngay đối với từng đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý, bảo đảm đúng nguyên tắc, trình tự và diễn biến tiền lương; thực hiện chi trả chế độ trợ cấp đối với những người đủ điều kiện hưởng chế độ về hưu trước tuổi, thôi việc ngay theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

2. Giao Sở Tài chính bố trí kinh phí đối với các cơ quan, đơn vị có đối tượng tinh giản để thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp theo quy định.

3. Giao Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện việc giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

4. Giao Bảo hiểm xã hội tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kho bạc nhà nước Hưng Yên, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Văn Lâm, Tiên Lữ, Văn Giang, Yên Mỹ, Kim Động; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành././ *ngoc*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, CVNC^{NH} *ph*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN

DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ THỰC HIỆN TÍNH GIÁN BIẾN CHẾ ĐỘ II NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 31/17/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc/Họ và tên cán bộ, CCVC và người lao động	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn hiện đang đảm nhiệm	Thời điểm tính gián biến chế	Kinh phí thực hiện tính gián biến chế (đồng)						Lý do tính gián	
						Tổng cộng	Nghỉ hưu trước tuổi			Thời việc ngày			
							Trợ cấp do thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ thời gian 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có thời gian trên 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
I	Khởi Hành chính					125.739.484	72.591.867	25.925.667	27.221.950				
1	Nguyễn Tuấn Khai	5/7/1963	Đại học	Phó trưởng phòng Y tế, UBND huyện Văn Lâm	1/8/2018	125.739.484	72.591.867	25.925.667	27.221.950				02 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực
II	Khởi sự nghiệp					1.418.886.232	545.774.067	336.015.797	398.349.278	14.274.000	124.473.090		
I	Đỗ Văn Thịnh	10/9/1960		Nhân viên hành chính (tuyển dụng năm 1987) làm nhiệm vụ báo vệ tại Trường THPT Nguyễn Thiệu Thuật, Sở Giáo dục và Đào tạo	1/8/2018	115.943.934	50.410.406	25.205.203	40.328.325				Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn
2	Nguyễn Thị Bắc	2/11/1965	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học An Viên, huyện Tiên Lữ	1/9/2018	117.727.629	45.782.967	32.702.119	39.242.543				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
3	Nguyễn Thị Hương	8/2/1966	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS An Viên, huyện Tiên Lữ	1/9/2018	131.836.155	51.269.616	36.621.154	43.945.385				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
4	Đoàn Thị Thu	12/7/1965	Trung cấp	Giáo viên trường TH Đức Thắng, huyện Tiên Lữ	1/7/2018	118.376.987	40.586.396	33.821.996	43.968.595				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
5	Lê Thị Oánh	16/9/1965	Cao đẳng	Giáo viên trường TH trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	1/7/2018	136.870.593	50.426.008	36.018.577	50.426.008				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
6	Đỗ Thị Phương Huyền	28/2/1967	Đại học	Giáo viên trường THCS Phụng Công, huyện Văn Giang	1/7/2018	128.450.074	58.720.034	36.700.021	33.030.019				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
7	Phạm Thị Hương	31/3/1968	Đại học	Giáo viên trường TH Phụng Công, huyện Văn Giang	1/7/2018	161.439.013	94.172.757	33.633.128	33.633.128				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
8	Nguyễn Thị Hoa	30/8/1965	Cao đẳng	Giáo viên trường TH Tô Hiệu, huyện Văn Giang	1/7/2018	126.266.527	47.776.524	34.126.088	44.363.915				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc/Họ và tên cán bộ, CCVC và người lao động	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn hiện đang đảm nhiệm	Thời điểm tính gần biên chế	Tăng công	Kiểu phí thực hiện tình gần biên chế (đồng)			Thời việc ngày	Lý do tình gần	
							Trợ cấp do thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Ngũt hưu trước tuổi	Thời việc ngày			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Nguyễn Thị Nhật	12/8/1965	Cao đẳng	Giáo viên trường TH Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	1/7/2018	126.984.930	50.078.564	35.770.403	41.135.963			01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
10	Ngô Thị Quân	26/6/1966	Đại học	Giáo viên trường TH Phùng Công, huyện Văn Giang	1/7/2018	116.243.300	56.550.795	31.417.108	28.275.397			01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ
11	Phạm Thị Kim Anh	10/9/1972	Đại học	Kế toán Trường Tiểu học Ngọc Thạch, huyện Kim Động	1/8/2018	138.747.090				14.274.000	124.473.090	01 năm không hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm hoàn thành nhiệm vụ
III	Khởi xã					104.030.027	58.383.885	32.521.474	13.124.668			
1	Nguyễn Chí Lý	12/2/1962	Cao đẳng	Nguyễn Chủ tịch Hội Nông dân xã Thanh Long, huyện Yên Mỹ	1/8/2018	53.022.007	35.348.005	16.067.274	1.606.728			02 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực
2	Đinh Văn Tân	12/10/1959	Trung cấp	Phó Chủ tịch HĐND xã Trung Hưng, huyện Yên Mỹ	1/8/2018	-	-	-	-			02 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực
3	Nguyễn Trọng Tuy	14/1/1960	Trung cấp	Công chức địa chính xã Nhân La, huyện Kim Động	1/7/2018	51.008.020	23.035.880	16.454.200	11.517.940			02 năm liên tiếp hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực
Tổng Cộng						1.648.655.743	676.749.819	394.462.938	438.695.896	14.274.000	124.473.090	